

Số: 24/CPNT2-SK&QHCD
"V/v: Gửi Báo cáo tài chính
Quý I năm 2018".

Nhơn Trạch, ngày 20 tháng 04 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM

1. Tên Công ty : Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2
2. Mã chứng khoán : NT2
3. Địa chỉ trụ sở chính: Trung tâm Điện lực Dầu khí, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
4. Điện thoại : 0251. 2225.893 Fax: 0251. 2225.897
5. Người thực hiện CBTT: Trịnh Quốc Thắng
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính Quý I năm 2018 (đính kèm).
7. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 vào ngày 20/04/2018 tại địa chỉ:
<http://www.pvpnt2.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

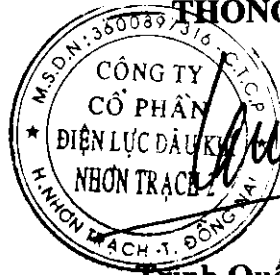
Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HDQT;
- TBKS;
- GD;
- Lưu VT; SK&QHCD.

Đính kèm

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2018

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN**



Trịnh Quốc Thắng



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

3
C
C
Đ
N
N
V
T

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 4 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 5 - 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 - 24 |

Đ
ÔN
Ỡ
LỰ
ĐN
40

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

MẪU B 01a-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2018 | 31/12/2017 |
|--|------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150) | 100 | | 4.200.979.552.005 | 3.101.036.352.909 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 266.145.741.958 | 145.968.678.560 |
| 1. Tiền | 111 | | 17.145.741.958 | 75.968.678.560 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 249.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.130.478.000.000 | 900.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 1.130.478.000.000 | 900.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.537.171.734.268 | 1.795.329.283.333 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 2.408.910.685.964 | 1.682.184.444.895 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 7 | 66.561.613.486 | 67.873.214.457 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 61.699.434.818 | 45.271.623.981 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 256.227.913.468 | 259.378.183.413 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 9 | 256.227.913.468 | 259.378.183.413 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 10.956.162.311 | 360.207.603 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 14 | 10.956.162.311 | 360.207.603 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 6.651.007.210.625 | 6.863.073.281.689 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 37.652.707.000 | 37.652.707.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 37.652.707.000 | 37.652.707.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 6.075.901.924.140 | 6.246.942.913.088 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 6.050.296.095.911 | 6.220.939.145.368 |
| - Nguyên giá | 222 | | 11.311.963.520.847 | 11.311.963.520.847 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (5.261.667.424.936) | (5.091.024.375.479) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 25.605.828.229 | 26.003.767.720 |
| - Nguyên giá | 228 | | 30.823.217.421 | 30.823.217.421 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (5.217.389.192) | (4.819.449.701) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 3.235.695.541 | 3.660.751.905 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 3.235.695.541 | 3.660.751.905 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 13 | 11.140.000.000 | 11.140.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (11.140.000.000) | (11.140.000.000) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 534.216.883.944 | 574.816.909.696 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 532.889.744.638 | 573.652.857.592 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | 15 | 1.327.139.306 | 1.164.052.104 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 10.851.986.762.630 | 9.964.109.634.598 |

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

MẪU B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2018 | 31/12/2017 |
|---|------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 5.631.698.226.417 | 4.978.887.563.950 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.887.486.248.765 | 2.283.994.389.470 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 1.464.082.200.639 | 921.725.227.019 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 143.944.351.518 | 109.836.787.507 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 6.917.677.848 | 22.832.675.474 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 132.585.261.535 | 103.655.933.906 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 45.071.491.835 | 44.580.478.404 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21 | 1.084.994.094.899 | 1.066.152.126.657 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 9.891.170.491 | 15.211.160.503 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.744.211.977.652 | 2.694.893.174.480 |
| 1. Vay dài hạn | 338 | 21 | 2.677.855.620.583 | 2.631.620.466.530 |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 20 | 26.542.786.106 | 23.281.042.069 |
| 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 39.813.570.963 | 39.991.665.881 |
| D. NGUỒN VỐN | 400 | | 5.220.288.536.213 | 4.985.222.070.648 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 5.220.288.536.213 | 4.985.222.070.648 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.878.760.290.000 | 2.878.760.290.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.878.760.290.000 | 2.878.760.290.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (457.500.000) | (457.500.000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 137.294.913.354 | 137.294.913.354 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.204.690.832.859 | 1.969.624.367.294 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 1.969.624.367.294 | 1.461.987.273.962 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 235.066.465.565 | 507.637.093.332 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400) | 440 | | 10.851.986.762.630 | 9.964.109.634.598 |

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày 18 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

MẪU SỐ B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2018 Đến 31/03/2018 | Từ 01/01/2017 Đến 31/03/2017 |
|---|-------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng | 01 | | 2.021.490.954.597 | 1.769.316.263.556 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01) | 10 | 25 | 2.021.490.954.597 | 1.769.316.263.556 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | | 1.658.195.430.808 | 1.379.582.440.966 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11) | 20 | | 363.295.523.789 | 389.733.822.590 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 16.663.479.320 | 17.136.573.052 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 28 | 111.834.034.475 | 96.969.481.084 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 25.726.180.784 | 35.388.208.748 |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 21.141.795.313 | 30.204.199.919 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 246.983.173.321 | 279.696.714.639 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 624.204.420 | 867.932.413 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 46.671.646 | 47.891.816 |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 577.532.774 | 820.040.597 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 247.560.706.095 | 280.516.755.236 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 30 | 12.657.327.732 | 14.283.957.715 |
| 15. Thu nhập/Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 52 | | (163.087.202) | (128.862.686) |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 -51-52) | 60 | | 235.066.465.565 | 266.361.660.207 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 31 | 792 | 908 |

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày 18 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

MẪU SỐ B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2018 Đến 31/03/2018 | Từ 01/01/2017 Đến 31/03/2017 |
|--|-------|---------------------------------|---------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 247.560.706.095 | 280.516.755.236 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 170.856.294.699 | 170.761.411.014 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 3.261.744.037 | 2.577.253.711 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 65.275.494.948 | 41.836.378.947 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (16.663.479.320) | (17.472.871.876) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 25.726.180.784 | 35.388.208.748 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 496.016.941.243 | 513.607.135.780 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (726.210.990.602) | 826.504.691.910 |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 3.150.269.945 | (3.085.114.771) |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | 555.052.089.251 | (939.582.381.020) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 30.167.158.246 | 35.953.168.085 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | (6.836.970.216) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2.685.935.269) | (7.678.892.999) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (5.313.390.681) | (8.357.162.747) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 350.176.142.133 | 410.524.474.022 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn | 21 | - | (729.985.182) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 22 | - | 602.113.636 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (230.478.000.000) | (160.000.000.000) |
| 4. Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | 1.032.018.987 | 14.531.855.460 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (229.445.981.013) | (145.596.016.086) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | - | 30.000.000.000 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | - | (280.960.063.051) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (553.126.670) | (142.253.196.275) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (553.126.670) | (393.213.259.326) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 120.177.034.450 | (128.284.801.390) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 145.968.678.560 | 1.398.468.310.099 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | 28.948 | 3.230 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 266.145.741.958 | 1.270.183.511.939 |

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 18.554.543.668 đồng (3 tháng đầu năm 2017: 4.682.388.890 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 34.587.420.720 đồng (3 tháng đầu năm 2017: 39.075.970.038 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

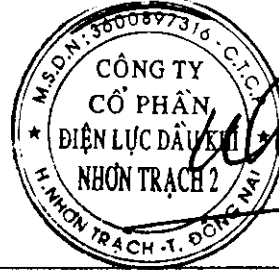
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 4.198.361.790 đồng (3 tháng đầu năm 2017: 3.609.091.230 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Lê Văn Tú
Người lập biểu



Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày 18 tháng 04 năm 2018

18/04/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 05 tháng 01 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 187 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 186 người)

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết, bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09A-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

77
T T
T T
D A
K A
T T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09A-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 05 – 20 |
| Máy móc, thiết bị | 05 – 14 |
| Phương tiện vận tải | 06 – 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 – 06 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm quản lý vật tư và phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

10/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện các khoản khoản phí bảo hiểm và chi phí trả trước khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì máy móc thiết bị; chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Thông tin chi tiết về các khoản trả trước dài hạn liên quan đến các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị; chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 được trình bày ở Thuyết minh số 14.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vort hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục bổ sung. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào niên độ kế toán hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam công bố tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam áp dụng cho các Công ty trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tập đoàn Dầu khí Việt nam đã nhận được Công văn số 7526/BTC-TCDN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính chấp thuận việc sử dụng tỷ giá do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố để quy đổi các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU B 09A-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các khoản chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/03/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|---------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 336.821.374 | 120.412.220 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 16.808.920.584 | 75.848.266.340 |
| Các khoản tương đương tiền | <u>249.000.000.000</u> | <u>70.000.000.000</u> |
| Tổng cộng | <u><u>266.145.741.958</u></u> | <u><u>145.968.678.560</u></u> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính trong năm có kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 5,2% đến 5,3%/năm.

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | <u>31/03/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 1.130.478.000.000 | 900.000.000.000 |
| Tổng cộng | <u>1.130.478.000.000</u> | <u>900.000.000.000</u> |

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính trong kỳ có kỳ hạn từ 4 - 6 tháng và được hưởng mức lãi suất 6,0%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>31/03/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty Mua bán Điện (EPTC) | 2.408.750.135.614 | 1.682.136.342.319 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 160.550.350 | 48.102.576 |
| Tổng cộng | <u>2.408.910.685.964</u> | <u>1.682.184.444.895</u> |

(*) Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu bao gồm:

(i) Khoản tiền điện tạm tính phải thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC) tính đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2018 chưa xuất hóa đơn (1.357,5 tỷ đồng) được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục sửa đổi bổ sung; và khoản doanh thu bán điện tháng 01 năm 2018 cho EPTC (819,4 tỷ đồng) được thanh toán vào ngày 02 tháng 04 năm 2018.

(ii) Khoản tiền điện bổ sung theo giá bán điện chính thức của Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng với số tiền là 164,5 tỷ đồng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng sẽ thu được toàn bộ số tiền nói trên.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 chủ yếu là khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam để mua vật tư và các dịch vụ khác để phục vụ cho việc bảo trì, bảo dưỡng Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2 (66 tỷ đồng).

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <u>31/03/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| - Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán điện (EPTC) | 42.153.554.457 | 42.153.554.457 |
| - Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng | 18.554.543.668 | 2.923.083.335 |
| - Tạm ứng cho nhân viên | 242.000.000 | 124.000.000 |
| - Ký cược, ký quỹ | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Phải thu khác | 739.336.693 | 60.986.189 |
| Tổng cộng | <u>61.699.434.818</u> | <u>45.271.623.981</u> |
| b. Dài hạn | | |
| - Tiền đền bù giải phóng mặt bằng | 37.652.707.000 | 37.652.707.000 |
| Tổng cộng | <u>37.652.707.000</u> | <u>37.652.707.000</u> |

158
 C
 C
 N
 H
 T
 P
 A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÀU B 09A-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

(*) Phải thu khác ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện (EPTC) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và EPTC. Khoản lãi trả chậm dự thu trên được tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 sau khi có hướng dẫn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại văn bản số 1951/DKVN-TCKT ngày 23 tháng 03 năm 2013 về việc tạm thời chưa hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh doanh thu từ khoản lãi phạt trả chậm Công ty Mua bán Điện.

Phải thu khác dài hạn khác thể hiện chi phí đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải trả Nhà nước trong tương lai theo quy định của Luật đất đai. Khoản phải thu dài hạn này được phân loại từ nguyên giá tài sản cố định hữu hình sang các khoản phải thu dài hạn khác theo Quyết định số 35/QĐ-CPNT2 ngày 23 tháng 5 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

Ngày 20 tháng 10 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 122/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích thuê đất là 423.912,8 m². Tuy nhiên, tại ngày của báo cáo này, Công ty chưa nhận được quyết định của cấp có thẩm quyền về việc bù trừ chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và tiền thuê đất phải trả Nhà nước.

9. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm giá trị dầu DO (được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện) và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng, ... phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

| | <u>31/03/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên vật liệu | 256.142.604.655 | 259.209.984.842 |
| Công cụ, dụng cụ | <u>85.308.813</u> | <u>168.198.571</u> |
| Tổng cộng | <u><u>256.227.913.468</u></u> | <u><u>259.378.183.413</u></u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch

Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU B 09A-DN****10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.971.259.965.997 | 8.295.547.771.971 | 35.290.378.588 | 9.865.404.291 | 11.311.963.520.847 |
| Số dư cuối kỳ | 2.971.259.965.997 | 8.295.547.771.971 | 35.290.378.588 | 9.865.404.291 | 11.311.963.520.847 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 924.782.782.693 | 4.138.492.292.295 | 20.837.510.656 | 6.911.789.835 | 5.091.024.375.479 |
| Khấu hao trong kỳ | 36.665.278.865 | 132.817.852.187 | 871.126.787 | 288.791.618 | 170.643.049.457 |
| Số dư cuối kỳ | 961.448.061.558 | 4.271.310.144.482 | 21.708.637.443 | 7.200.581.453 | 5.261.667.424.936 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày cuối kỳ | 2.009.811.904.439 | 4.024.237.627.489 | 13.581.741.145 | 2.664.822.838 | 6.050.296.095.911 |
| Tại ngày đầu kỳ | 2.195.177.331.850 | 4.695.305.198.749 | 13.106.254.347 | 3.314.593.630 | 6.220.939.145.368 |

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 21.602.554.546 | 9.220.662.875 | 30.823.217.421 |
| Số dư cuối kỳ | <u>21.602.554.546</u> | <u>9.220.662.875</u> | <u>30.823.217.421</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 4.819.449.701 | 4.819.449.701 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 397.939.491 | 397.939.491 |
| Số dư cuối kỳ | - | <u>5.217.389.192</u> | <u>5.217.389.192</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>21.602.554.546</u> | <u>4.003.273.683</u> | <u>25.605.828.229</u> |
| Tại ngày đầu kỳ | <u>21.602.554.546</u> | <u>4.401.213.174</u> | <u>26.003.767.720</u> |

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc chung cư CC1.2 – Đơn vị ở số 1 – Khu dân cư Phước An – Long thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Giá trị phần mềm gồm giá trị của hệ thống quản lý bảo trì, quản lý vật tư thiết bị tài sản nhà máy; phần mềm kế toán Sap Business One, website Công ty.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đầu tư, mua sắm các tài sản cố định phải trải qua quá trình lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng trong năm.

Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | 31/03/2018 VND | 31/12/2017 VND |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Đầu tư xây dựng cơ bản | 3.235.695.541 | 3.660.751.905 |
| Tổng cộng | <u>3.235.695.541</u> | <u>3.660.751.905</u> |

13. ĐÀU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần), vào vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (“Sopewaco”) tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài Chính. Cơ sở trích lập dự phòng là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Sopewaco. Khoản lỗ lũy kế của Sopewaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 404.881.757.551 đồng và cao hơn vốn điều lệ của Sopewaco. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư tài chính dài hạn nêu trên tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi tiết số dư của khoản chi phí trả trước tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | <u>31/03/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Phí bảo hiểm nhà máy | 10.024.735.141 | - |
| Chi phí khác | 931.427.170 | 360.207.603 |
| Tổng cộng | <u>10.956.162.311</u> | <u>360.207.603</u> |
| b. Dài hạn | | |
| Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng | 204.099.595.880 | 219.975.968.939 |
| Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị | 169.521.092.863 | 177.473.528.484 |
| Chi phí đại tu nhà máy điện | 133.999.425.678 | 147.015.945.192 |
| Phí bảo hiểm nhân thọ | 4.404.166.667 | 6.291.666.667 |
| Chi phí khác | 20.865.463.550 | 22.895.748.310 |
| Tổng cộng | <u>532.889.744.638</u> | <u>573.652.857.592</u> |

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy và các chi phí khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí:

- Chi phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: Theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu ký ngày 22 tháng 7 năm 2010 và 23 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty và các ngân hàng tài trợ do Citibank làm đại lý. Phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.
- Chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ (EOH) cho mỗi tổ máy. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 phát sinh khi nhà máy đạt đến 50.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc đại tu định kỳ. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ phát sinh 25.000 giờ vận hành EOH tiếp theo.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

| | <u>31/03/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 5% | 5% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 1.327.139.306 | 1.164.052.104 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | <u>1.327.139.306</u> | <u>1.164.052.104</u> |

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

01
 CC
 ĐỒ
 VL
 101
 1/4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2018 | | 31/12/2017 | |
|---|--------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND |
| a. Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| - Tổng Công ty Khí Việt Nam | 1.380.659.601.789 | 1.380.659.601.789 | 803.144.467.801 | 803.144.467.801 |
| - Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí | - | - | 683.650.652 | 683.650.652 |
| - Cổ phần dịch vụ kỹ thuật điện lực Dầu khí Việt Nam | 74.490.417.224 | 74.490.417.224 | 70.832.511.352 | 70.832.511.352 |
| - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch | 201.083.088 | 201.083.088 | 63.345.450 | 63.345.450 |
| - Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam | 454.403.426 | 454.403.426 | 454.403.426 | 454.403.426 |
| - Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí | 1.140.250.000 | 1.140.250.000 | 1.140.250.000 | 1.140.250.000 |
| | <u>1.456.945.755.527</u> | <u>1.456.945.755.527</u> | <u>876.318.628.681</u> | <u>876.318.628.681</u> |
| b. Phải trả người bán là bên thứ ba | | | | |
| Các đối tượng khác | 7.136.445.112 | 7.136.445.112 | 45.406.598.338 | 45.406.598.338 |
| | <u>7.136.445.112</u> | <u>7.136.445.112</u> | <u>45.406.598.338</u> | <u>45.406.598.338</u> |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 105.302.152.723 | 62.032.430.714 | 37.813.650.370 | 129.520.933.067 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 896.471.877 | 12.657.327.732 | 2.685.935.269 | 10.867.864.340 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 561.048.639 | 3.176.404.330 | 3.618.316.844 | 119.136.125 |
| Thuế tài nguyên | 3.075.957.000 | 9.425.306.070 | 9.065.547.630 | 3.435.715.440 |
| Các loại thuế khác | 1.157.268 | 2.805.437.554 | 2.805.892.276 | 702.546 |
| Tổng cộng | <u>109.836.787.507</u> | <u>90.096.906.400</u> | <u>55.989.342.389</u> | <u>143.944.351.518</u> |

Khoản thuế giá trị gia tăng phải nộp tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2018 bao gồm giá trị thuế giá trị gia tăng tạm tính của các khoản doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 cho Công ty Mua bán Điện được ghi nhận theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục sửa đổi bổ sung nhưng chưa xuất hóa đơn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí phải trả ngắn hạn chủ yếu là chi phí bảo trì, sửa chữa được trích theo Thỏa thuận chuyển giao và Hợp đồng sửa đổi của Hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2; Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam; liên danh Siemens AG/Siemens Ltd Viet Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.

Lãi vay trích trước là khoản chi phí lãi vay phải trả tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán của các hợp đồng vay với các ngân hàng tài trợ là HERMES, CIRR, NEXI và Citibank, với Citibank là ngân hàng đầu mối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09A-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi tiết số dư của khoản chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | <u>31/03/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bảo trì | 78.033.530.334 | 81.238.231.701 |
| Lãi vay trích trước | 34.587.420.720 | 8.720.675.781 |
| Khác | 19.964.310.481 | 13.697.026.424 |
| Tổng cộng | <u>132.585.261.535</u> | <u>103.655.933.906</u> |

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>31/03/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam | 39.278.284.374 | 39.278.284.374 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 4.198.361.790 | 4.751.488.460 |
| Phải trả khác | 1.594.845.671 | 550.705.570 |
| Tổng cộng | <u>45.071.491.835</u> | <u>44.580.478.404</u> |

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Khoản dự phòng phải trả dài hạn phản ánh các chi phí trích trước để thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ Nhà máy điện theo Thỏa thuận chuyển giao và Hợp đồng sửa đổi của Hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.

| | <u>31/03/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sửa chữa định kỳ nhà máy điện | 26.542.786.106 | 23.281.042.069 |
| Tổng cộng | <u>26.542.786.106</u> | <u>23.281.042.069</u> |

21. CÁC KHOẢN VAY

Ngày 22 tháng 7 năm 2010 và ngày 23 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ký các hợp đồng vay với các ngân hàng tài trợ là HERMES, CIRR, NEXI và Citibank, với Citibank là ngân hàng đầu mối với tổng hạn mức vay là 215.380.981 đô la Mỹ và 202.585.883 euro. Các khoản vay này được chính phủ Việt Nam bảo lãnh và được cấp bảo hiểm bởi HERMES và NEXI. Lãi suất được tính theo Euribor 6 tháng và Libor 6 tháng cộng cho các khoản lãi suất điều chỉnh. Nợ gốc và lãi vay được trả 6 tháng một lần trong đó thời gian trả nợ gốc là 9,5 năm được chia thành 19 kỳ trả nợ đều nhau với thời điểm trả nợ gốc đầu tiên là ngày 01 tháng 6 năm 2012. Tổng số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 lần lượt là 78.408.979 đô la Mỹ và 70.845.796 euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 78.408.979 đô la Mỹ và 70.845.796 euro).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
 Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

| | Vay dài hạn đến hạn trả VND | Các khoản vay dài hạn VND |
|--------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu kỳ | | |
| - Giá trị | 1.066.152.126.657 | 2.631.620.466.530 |
| - Số có khả năng trả nợ | 1.066.152.126.657 | 2.631.620.466.530 |
| Trong kỳ | | |
| - Tăng | 18.841.968.242 | 46.235.154.053 |
| + Chuyển từ các khoản vay dài hạn | - | - |
| + Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 18.841.968.242 | 46.235.154.053 |
| Số dư cuối kỳ | | |
| - Giá trị | 1.084.994.094.899 | 2.677.855.620.583 |
| - Số có khả năng trả nợ | 1.084.994.094.899 | 2.677.855.620.583 |
| | <u>31/03/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 1.084.994.094.899 | 1.066.152.126.657 |
| Trong năm thứ hai | 1.084.994.094.899 | 1.066.152.126.657 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 1.592.861.525.684 | 1.565.468.339.873 |
| Sau năm năm | - | - |
| | <u>3.762.849.715.482</u> | <u>3.697.772.593.187</u> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | (1.084.994.094.899) | (1.066.152.126.657) |
| Số phải trả sau 12 tháng | <u>2.677.855.620.583</u> | <u>2.631.620.466.530</u> |

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | <u>31/03/2018</u> | <u>31/12/2017</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 287.876.029 | 287.876.029 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | <u>287.876.029</u> | <u>287.876.029</u> |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | <u>31/03/2018</u> | | <u>31/12/2017</u> | |
|--|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam | 1.709.260.800.000 | 59,37% | 1.709.260.800.000 | 59,37% |
| Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ | 237.961.150.000 | 8,27% | 237.961.150.000 | 8,27% |
| Các cổ đông khác | 931.538.340.000 | 32,36% | 931.538.340.000 | 32,36% |
| | <u>2.878.760.290.000</u> | <u>100%</u> | <u>2.878.760.290.000</u> | <u>100%</u> |

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch

Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09A-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:**

| | Vốn góp của chủ sở hữu <u>VND</u> | Thặng dư vốn cổ phần <u>VND</u> | Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u> | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u> | Tổng <u>VND</u> |
|--|---|---------------------------------------|--|--|--------------------------|
| Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.848.760.290.000 | (210.000.000) | 137.294.913.354 | 1.922.588.920.362 | 4.908.434.123.716 |
| Tăng vốn trong kỳ | 30.000.000.000 | - | - | - | 30.000.000.000 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 266.361.660.207 | 266.361.660.207 |
| Giảm khác | - | (16.500.000) | - | - | (16.500.000) |
| Số dư cuối kỳ | 2.878.760.290.000 | (226.500.000) | 137.294.913.354 | 2.188.950.580.569 | 5.204.779.283.923 |
| Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.878.760.290.000 | (457.500.000) | 137.294.913.354 | 1.969.624.367.294 | 4.985.222.070.648 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 235.066.465.565 | 235.066.465.565 |
| Số dư cuối kỳ | 2.878.760.290.000 | (457.500.000) | 137.294.913.354 | 2.204.690.832.859 | 5.220.288.536.213 |

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃUB 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị | 31/03/2018 | 31/12/2017 |
|----------|--------|------------|------------|
| Đô la Mỹ | USD | 265,68 | 267,88 |
| Euro | EUR | 7,72 | 6,94 |

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các niên độ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 và từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

Doanh thu thuần trong kỳ bao gồm doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 theo giá bán điện được quy định trong Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục bổ sung giữa Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và Công ty cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2.

Doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 28 tháng 02 năm 2018 được ghi nhận theo tỷ giá tại ngày xuất hóa đơn. Doanh thu bán điện cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 03 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 được ghi nhận theo tỷ giá tạm tính tại thời điểm báo cáo và sẽ được hiệu chỉnh chính xác tại thời điểm phát hành hoá đơn theo quy định của hợp đồng.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.344.464.965.653 | 1.077.142.804.741 |
| Chi phí nhân công | 16.404.107.199 | 29.044.054.585 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 170.856.294.699 | 170.761.411.014 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 130.575.192.927 | 116.289.346.942 |
| Chi phí khác | 17.036.665.643 | 16.549.023.603 |
| Tổng cộng | 1.679.337.226.121 | 1.409.786.640.885 |

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 16.663.479.320 | 16.870.758.240 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 265.814.812 |
| Tổng cộng | 16.663.479.320 | 17.136.573.052 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay | 25.726.180.784 | 35.388.208.748 |
| Phí bảo hiểm khoản vay | 15.876.373.059 | 15.876.373.060 |
| Phí bảo lãnh chính phủ cho khoản vay | 2.366.241.149 | 3.201.245.373 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.694.153.509 | - |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 65.275.494.948 | 41.836.378.947 |
| Khác | 895.591.026 | 667.274.956 |
| Tổng cộng | 111.834.034.475 | 96.969.481.084 |

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lương nhân viên quản lý | 5.624.536.824 | 11.710.164.436 |
| BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý | 348.345.866 | 333.073.936 |
| Chi phí vật liệu văn phòng | 554.885.078 | 497.303.277 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 50.225.300 | 140.533.500 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý | 2.460.953.391 | 2.387.788.575 |
| Thuế và lệ phí | 169.261.379 | 149.007.987 |
| Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý | 325.313.086 | 241.448.959 |
| Dịch vụ mua ngoài | 6.624.771.982 | 5.542.645.994 |
| Chi phí quản lý khác | 4.983.502.407 | 9.202.233.255 |
| Tổng cộng | 21.141.795.313 | 30.204.199.919 |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | | | Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 |
|---|------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Hoạt động chính VND | Hoạt động khác VND | Tổng VND | Tổng VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 246.983.173.321 | 577.532.774 | 247.560.706.095 | 280.516.755.236 |
| Cộng: Các chi phí không được trừ | 3.853.279.072 | 27 | 3.853.279.099 | 2.702.280.500 |
| Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế | 28.948 | - | 28.948 | 3.230 |
| Thu nhập chịu thuế | 250.836.423.445 | 577.532.801 | 251.413.956.246 | 283.219.032.506 |
| Thuế suất | 5% | 20% | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.541.821.172 | 115.506.560 | 12.657.327.732 | 14.283.957.715 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.541.821.172 | 115.506.560 | 12.657.327.732 | 14.283.957.715 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09A-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 20% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ tám Công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và là năm thứ tư được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 235.066.465.565 | 266.361.660.207 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 7.100.000.000 | 5.000.000.000 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 227.966.465.565 | 261.361.660.207 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 287.876.029 | 287.876.029 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 792 | 908 |

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | 31/03/2018 | 31/12/2017 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Phải thu thương mại | | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam | 4.966.525 | 5.776.664 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật | 85.537.425 | 31.828.712 |
| Điện lực Dầu khí Việt Nam | | |
| Trả trước nhà cung cấp | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | 65.961.096.953 | 64.370.973.636 |
| Phải trả thương mại | | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam | 1.380.659.601.789 | 803.144.467.801 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật | 74.490.417.224 | 70.832.511.352 |
| Điện lực Dầu khí Việt Nam | | |
| Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam | 454.403.426 | 454.403.426 |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí | 1.140.250.000 | 1.140.250.000 |
| Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch | 201.083.088 | 63.345.450 |
| khí | - | 683.650.652 |
| Phải trả khác | | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam | 39.278.284.374 | 39.278.284.374 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A-DN

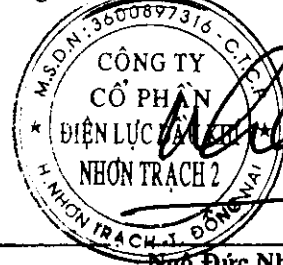
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo



Lê Văn Tú
Người lập biểu



Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc

Ngày 18 tháng 04 năm 2018

